

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024
của thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP, ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP, ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua việc chuyển mục đích đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long để thực hiện công trình, dự án;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long tại Tờ trình số 182/TTr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5459/TTr-STNMT ngày 22 tháng 12 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 8	Phường 9	Phường Tân Hòa	Phường Tân Hội	Phường Tân Ngãi	Phường Trường An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,38								0,38			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	832,70	34,27	55,09	66,04	64,99	70,30	73,33	84,21	122,18	70,20	116,81	75,28
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT	437,25	17,08	17,35	38,25	35,13	34,69	44,51	49,62	72,30	29,02	62,64	36,66
-	Đất thủy lợi	DTL	228,40	6,82	14,23	11,44	12,13	23,67	12,15	23,52	25,76	32,01	35,41	31,26
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,86	2,81	0,13			0,28	0,03	1,56	0,03			0,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	15,89	0,26	0,03	0,18	5,37	0,16	0,03	3,93	0,13	0,11	5,53	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	53,77	3,03	9,12	12,01	5,08	1,88	13,74	2,71	2,02	0,68	2,37	1,13
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,51		8,70							0,81		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,64	0,15				0,08	1,17		4,67	0,29	0,15	0,13
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	0,62	0,45	0,03		0,01					0,02	0,10	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,93	0,10							0,31		0,52	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,06						0,06					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	32,11	1,88	4,12	1,11	3,82	3,11	0,41	1,29	4,31	5,28	3,34	3,44
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	37,33	0,10	1,21	2,58	3,24	6,43	0,41	1,46	12,52	1,49	5,75	2,14
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,27			0,27							1,00	
-	Đất chợ	DCH	4,06	1,59	0,17	0,20	0,21		0,82	0,12	0,13	0,49		0,33

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 8	Phường 9	Phường Tân Hòa	Phường Tân Hội	Phường Tân Ngãi	Phường Trường An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)													
6	Khu du lịch	KDL												
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT												
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC												
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	29,49							20,28				9,21
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	16,82	3,90									12,92	
11	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	22,93			11,54	11,39							
12	Khu dân cư nông thôn	DNT												
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON												

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 8	Phường 9	Phường Tân Hòa	Phường Tân Hội	Phường Tân Ngãi	Phường Trường An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	13,10	0,01	0,60	2,77	0,99	3,14		4,75	0,08	0,40	0,31	0,05
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,48							1,48				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1,48</i>							<i>1,48</i>				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 8	Phường 9	Phường Tân Hòa	Phường Tân Hội	Phường Tân Ngãi	Phường Trường An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+... (6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,05				0,04	0,01						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,02					0,02						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT												
-	Đất công trình năng lượng	DNL												
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV												
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,05			0,03	0,02							
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,05			0,01		0,03		0,01				
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH	0,27	0,13			0,11							0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	6,15	0,29	0,22	1,06	1,55	1,49		1,42	0,04	0,06	0,01	0,01
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,52	0,22			0,12	0,05		0,01		0,08		0,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 8	Phường 9	Phường Tân Hòa	Phường Tân Hội	Phường Tân Ngãi	Phường Trường An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,05				0,01	0,04						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,20			0,04	0,05	0,11						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	19,30	5,17	0,18	1,44	6,00	5,87		0,33	0,09	0,20		0,02
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,03							0,03				

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 8	Phường 9	Phường Tân Hòa	Phường Tân Hội	Phường Tân Ngãi	Phường Trường An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	58,19	0,03	1,51	7,73	2,45	9,24	14,35	7,44	3,26	3,00	4,51	4,67
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,87					0,41	1,98	1,48				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>3,87</i>					<i>0,41</i>	<i>1,98</i>	<i>1,48</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,06				0,02			0,04				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	54,10	0,03	1,45	7,73	2,43	8,75	12,35	5,92	3,26	3,00	4,51	4,67
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,16		0,06			0,08	0,02					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 8	Phường 9	Phường Tân Hòa	Phường Tân Hội	Phường Tân Ngãi	Phường Trường An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		10,63			0,01		0,02	0,56	0,05	2,66		6,94	0,39
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	10,61					0,01	0,56	0,05	2,66		6,94	0,39
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,47			0,10	0,10	0,12	0,03	0,06	0,02			0,04

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Trong năm 2024, trên địa bàn thành phố Vĩnh Long không có nhu cầu đưa đất chưa sử dụng vào khai thác sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Long và đơn vị liên quan có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Long, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Vĩnh Long và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CT, P.CT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh;
- Phòng KTNV;
- Lưu: VT, 4.08.05.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**